

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số: 45 /GPMT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 21 tháng 4 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường giai đoạn 1: quy mô hoạt động 1.200 con heo nái sinh sản và 11.700 con heo thịt/lứa của dự án Đầu tư xây dựng khu chăn nuôi heo tập trung công nghệ cao an toàn sinh học, quy mô 6.000 con heo nái sinh sản và 11.700 con heo thịt/lứa tại thôn Bù Ka 2, xã Long Hà, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước làm chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 23/CNHP ngày 05/4/2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 150/TTr-STNMT ngày 17/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước (sau đây gọi là Chủ dự án) (địa chỉ: tổ 2, ấp Đồng Dầu, xã Minh Đức, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Đầu tư xây dựng khu chăn nuôi heo tập trung công nghệ cao an toàn sinh học, quy mô 6.000 con heo nái sinh sản và 11.700 con heo thịt/lứa (giai đoạn 1: quy mô hoạt động 1.200 con heo nái sinh sản và 11.700 con heo thịt/lứa) tại thôn Bù Ka 2, xã Long Hà, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi là dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Xây dựng khu chăn nuôi heo tập trung công nghệ cao an toàn sinh học, quy mô 6.000 con heo nái sinh sản và 11.700 con heo thịt/lúa (giai đoạn 1: quy mô hoạt động 1.200 con heo nái sinh sản và 11.700 con heo thịt/lúa).

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Bù Ka 2, xã Long Hà, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 3801106275 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 14/8/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 15/01/2021.

1.4. Mã số thuế: 3801106275.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi heo tập trung bằng công nghệ trại lạnh khép kín.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích dự án: khoảng 560.761,7 m².

- Quy mô hoạt động giai đoạn 1: 1.200 con heo nái sinh sản và 11.700 con heo thịt/lúa.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

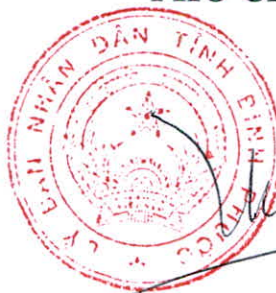
(từ ngày 21 tháng 4 năm 2023 đến ngày 21 tháng 4 năm 2030).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Phú Riềng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử;
- Như Điều 4;
- LĐ VP, Phòng Kinh tế;
- Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước;
- Lưu: VT(BH-21-GPMT-20/4). 6

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *45*/GPMT-UBND
 ngày *21/4*/2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án với lưu lượng tối đa là 11 m³/ngày.đêm.

Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi (bao gồm nước sát trùng người và xe), lưu lượng tối đa là 318,82 m³/ngày.đêm.

Nguồn số 01 và nguồn số 02 nhập chung vào, cùng xả ra 01 điểm xả.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối nhỏ phía Nam cách dự án khoảng 136 m, chảy ra Sông Bé.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại thôn Bù Ka 2, xã Long Hà, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1291632; Y = 557575 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰15', múi chiều 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 329,82 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý được dẫn ra Suối nhỏ phía Nam dự án theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ bằng loại cống xây bằng gạch, nền đổ bê tông chống thấm, nắp đậy bằng bê tông cốt thép, chiều rộng cống 1,5 m, chiều dài cống dẫn từ vị trí xả thải đến Suối nhỏ tiếp nhận 136 m.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24.

2.2.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT (với hệ số k_q = 0,9, k_f = 0,9) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi và QCVN 01-14:2010/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	03 tháng/lần và không áp dụng từ năm 2025 trở đi	Thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục. Thời gian lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục chậm nhất là ngày 31/12/2024
2	COD	mg/l	81		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	40,5		
4	BOD ₅	mg/l	32,4	03 tháng/lần	Không áp dụng quan trắc tự động, liên tục
5	N tổng	mg/l	40,5		
6	Tổng coliform	MPN hoặc CFU/100 ml	3.000		
7	Coli phân	MPN/100 ml	500		
8	Salmonella	MPN/50 ml	KPH		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu nhà văn phòng, nhà nghỉ văn phòng, nhà bảo vệ, nhà bảo vệ khu xuất heo, phòng nghỉ khu thịt, phòng nghỉ khu nái, nhà heo cách ly, nhà sát trùng khách, nhà sát trùng công nhân khu thịt, nhà sát trùng công nhân khu nái cùng với nước rửa tay, rửa chân sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn được dẫn theo đường ống UPVC Ø110 mm, với chiều dài khoảng 300 m về bể biogas của hệ thống xử lý nước tập trung. Chủ dự án xây dựng 17 bể tự hoại 03 ngăn với tổng thể tích 123,34 m³ cho toàn Dự án.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt xác heo được dẫn về bể biogas của hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường nhựa PVC, đường kính 6 mm để xử lý.

- Nước thải từ quá trình sát trùng xe và công nhân được dẫn vào bể biogas của hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống ngầm uPVC Ø60 mm.

- Nước thải chăn nuôi: Nước thải chăn nuôi từ khu 1.200 con heo nái và 11.700 con heo thịt của giai đoạn 1 với lưu lượng khoảng 318,82 m³/ngày.đem được thu gom bằng hệ thống đường ống UPVC/HDPE Ø140, Ø160, Ø250,

Ø315, Ø400 vào bể thu gom sau đó dẫn vào cụm bể lắng phân và ép phân rồi chảy vào bể biogas 1, 2 của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

(1) Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Bể biogas 1, 2;

(2) Nước sát trùng xe và công nhân → Bể biogas 2;

(3) Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt → Bể biogas 2;

(4) Nước thải chăn nuôi khu 1.200 con heo nái và 11.700 con heo thịt → Bể thu gom → Cụm ép phân → Bể biogas 1, 2;

(1) + (2) + (3) + (4) → Bể điều hòa → Bể thiếu khí 1 (Anoxic 1) → Bể hiếu khí 1 (Aerotank 1) → Bể thiếu khí 2 (Anoxic 2) → Bể hiếu khí 2 (Aerotank 2) → Cụm bể lắng sinh học → Bể khử trùng/oxy hóa → Cụm bể phản ứng hóa lý → Bể lắng hóa lý → Hệ thống mương quan trắc online → Công thoát dẫn ra suối phía Nam dự án.

Nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 0,9$) và QCVN 01-14:2010/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học trước khi thải ra công thoát có kết cấu tường gạch, nền đổ bê tông chống thấm, nắp đáy bằng bê tông cốt thép, rộng 1,5 m, dài khoảng 136 m dẫn ra suối phía Nam dự án.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải: 650 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng cho 02 hệ thống xử lý nước thải: NaOH, CH₃OH, PAC, dinh dưỡng (mật rỉ đường), polymer, javen.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: 01 điểm tại đầu ra sau bể lắng hóa lý.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, chất rắn lơ lửng (TSS), COD.

- Camera theo dõi: 01 bộ.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước để theo dõi, giám sát.

- Thời gian lắp đặt: Chậm nhất là ngày 30/12/2024 (theo quy định tại Khoản 4 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với bể biogas: Thường xuyên theo dõi áp suất khí, hệ thống đường ống dẫn khí để có biện pháp khắc phục kịp thời. Khí gas phát sinh từ bể biogas được thu gom, dùng vào mục đích sinh hoạt, đốt xác heo, nhau thai và phần còn dư được đốt bỏ có kiểm soát.

- Đối với hệ thống xử lý nước thải: Thường xuyên kiểm tra hệ thống; có nhân viên vận hành đúng chuyên môn; vận hành, bảo trì hệ thống theo đúng quy trình. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố kéo dài thì toàn bộ lượng nước thải phát sinh được lưu chứa tạm thời tại 02 bể biogas với thể tích chứa 15.180 m^3 , thời gian lưu nước 46 ngày, sau khi khắc phục sự cố xong, nước thải được đưa về bể điều hòa để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày 01/5/2023.

2.2. Công trình, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế $650 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu vào (bể thu gom) của hệ thống xử lý nước thải có công suất $650 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Tại đầu ra (bể lắng hóa lý) của hệ thống xử lý nước thải có công suất $650 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giới hạn cho phép quy định tại cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 0,9$) và QCVN 01-14:2010/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học, cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu phân tích: Lưu lượng, pH, COD, BOD_5 , tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng N, tổng coliform, coli phân, salmonella.

- Quy chuẩn so sánh: Cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 0,9$) và QCVN 01-14:2010/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia điều kiện trại

chăn nuôi lợn an toàn sinh học.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải: Tần suất quan trắc nước thải tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý chất thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý nước thải: Tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả. Trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

3.1. Nước thải phát sinh từ dự án phải đảm bảo xử lý đạt cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 0,9$) và QCVN 01-14:2010/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học trước khi thải vào nguồn tiếp nhận (Suối nhỏ phía Nam dự án).

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, Chủ dự án phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3.5. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Chủ dự án phải lắp đặt camera giám sát để ghi, lưu trữ hình ảnh tại khu vực hệ thống xử lý nước thải (trường hợp có khiếu kiện, khiếu nại để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra); có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền và chính quyền địa

phương trong việc kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý chất thải theo đúng quy định.

3.6. Thời gian lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục và kết nối, truyền dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước chậm nhất là ngày 30/12/2024 (theo quy định tại Khoản 4 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trường hợp hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Chủ dự án được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31/12/2024; sau thời gian này chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.7. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .45../GPMT-UBND

ngày 21/4/2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò đốt xác heo chết không do dịch bệnh và nhau thai.
- Nguồn số 02: Khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 650 KVA.
- Nguồn số 03: Khí thải từ pet đốt khí biogas dư.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°):

- Dòng khí thải số 01: Ống thoát khí thải từ lò đốt xác heo chết không do dịch bệnh và nhau thai. Vị trí xả khí thải: Tọa độ: X = 1292130; Y = 557515.

- Dòng khí thải số 02: Ống thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 650 KVA. Vị trí xả khí thải: Tọa độ: X = 1291601; Y = 558023.

- Dòng khí thải số 03: Ống thoát khí thải từ pet đốt khí biogas dư. Vị trí xả khí thải: Tọa độ: X = 1291999; Y = 557411.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 1.745 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 114,47 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả thường xuyên thông qua quạt hút khí ra môi trường.

- Dòng khí thải số 02: Nguồn này phát sinh không thường xuyên, chỉ phát sinh khi chạy máy phát điện dự phòng.

- Dòng khí thải số 03: Nguồn này phát sinh không thường xuyên, chỉ phát

sinh khí biogas dư.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:

- Dòng khí thải số 01: Chất lượng khí thải của lò đốt xác heo chết không do dịch bệnh và nhau thai phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 30:2012/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải công nghiệp.

- Dòng khí thải số 02 và 03: Chất lượng khí thải của máy phát điện dự phòng và từ pet đốt khí biogas dư phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($k_p = 1$, $k_v = 1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	-	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	100		
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	250		
4	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	250		
5	Nitơ oxit, NO ₂ (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	500		
Dòng khí thải số 02 và 03					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	240	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.200		
3	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	600		
4	Nitơ oxit, NO ₂ (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1.020		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò đốt được dẫn về hệ thống xử lý khí thải bằng cyclon ướt để xử lý. Bụi, khí thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn được xả ra ngoài môi trường qua ống khói thải.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh được dẫn qua hệ thống quạt hút và đưa

ra ống thải thoát trực tiếp ra môi trường.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh được đốt, thoát trực tiếp ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt xác heo chết không do dịch bệnh và nhau thai.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Xác heo chết, nhau thai → Buồng đốt sơ cấp → Buồng đốt thứ cấp → Cyclon ướt → Ống khói → Khí thải đạt quy chuẩn xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 300 m³/giờ; 40 kg/mẻ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải lắp thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Xây dựng kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải; chủ động thực hiện trong trường hợp xảy ra sự cố.

- Khi các hệ thống, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường không khí và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xử lý.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày 01/5/2023.

2.2. Công trình, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải lò đốt xác heo chết không do dịch bệnh và nhau thai, công suất 300 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò đốt xác heo chết không do dịch bệnh và nhau thai, công suất 300 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có

trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giới hạn cho phép quy định tại cột B, QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải công nghiệp, cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu phân tích: Bụi tổng, CO, SO₂, NO₂.

- Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải công nghiệp.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 21 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của hệ thống xử lý khí thải: Tần suất quan trắc bụi, khí thải tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý khí thải: Tần suất quan trắc bụi, khí thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra môi trường của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả. Trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

3.1. Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng phải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với ($k_p = 1$, $k_v = 1,2$) trước khi xả ra môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2. Bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt xác heo chết không do dịch bệnh và nhau thai sau khi xử lý phải đạt cột B, QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải công nghiệp trước khi xả ra môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế

hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, Chủ dự án phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3.7. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Chủ dự án phải trồng cây xanh trong khu vực dự án đảm bảo đạt tỷ lệ tối thiểu 20% tổng diện tích dự án, bố trí dây cây xanh cách ly khu vực chăn nuôi, khu xử lý chất thải; lắp đặt các tấm màn che chắn phía sau hệ thống quạt hút thông gió của chuồng nuôi để hạn chế và giảm thiểu mùi hôi phát tán ra môi trường xung quanh.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .45./GPMT-UBND
ngày 21/4/2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số 01: Khu vực chuồng nhốt heo.

Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng công suất 650 KVA.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1292276; Y = 557580.

- Nguồn số 02: Tại ống thoát khí của máy phát điện: Tọa độ X = 1291601; Y = 558023.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 06-21 giờ (dBA)	Từ 21-06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 - 21 giờ	Từ 21 - 06 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Máy phát điện được đặt trong phòng cách ly, đặt trên giá đỡ có các chân đệm bằng cao su, gỗ nhằm hạn chế tiếng ồn và độ rung.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án góp phần giảm thiểu tiếng

ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Có kế hoạch thường xuyên trong việc theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của động cơ máy phát điện).

2.3. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .45../GPMT-UBND
ngày 21/4/2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/ lỏng/bùn)	Khối lượng (Kg/tháng)	Mã chất thải nguy hại
1	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải (cặn từ hệ thống xử lý khí thải)	Rắn	04	04 02 03
2	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	05	08 02 04
3	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/Lỏng	07	13 02 01
4	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại	Rắn/Lỏng/Bùn	10	14 02 02
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	04	16 01 06
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	02	17 02 03
7	Bao bì mềm thải (gồm bao bì thuốc thú y)	Rắn	05	18 01 01
8	Bao bì nhựa cứng thải (thùng, can nhựa chứa dầu nhớt, hóa chất thải)	Rắn	20	18 01 03
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	02	18 02 01
10	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	0,5	19 06 01
Tổng			59,5	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (Kg/ngày)
1	Phân heo	17.717,2
2	Nhau thai	38,4

3	Xác heo chết không do dịch bệnh	13,7
4	Tầm làm mát thải bỏ	0,05
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	33
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước cấp	2,3
Tổng khối lượng		17.804,65

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Rác thải sinh hoạt	88
Tổng khối lượng		88

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho: 9,0 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông, cột bê tông cốt thép, tường xây tô 2 mặt sơn nước, mái lợp tôn, sàn cao tránh bị ngập nước, có dán biển cảnh báo, có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, rãnh, có gờ chống tràn và hố thu gom chất thải dạng lỏng... theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng nhựa HDPE có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Bố trí 01 nhà chứa phân với diện tích 240 m². Kết cấu: nền bê tông, cột bê tông cốt thép, tường xây kín tô 2 mặt quét sơn nước, mái lợp tôn.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom về bể nén bùn có kích thước: Dài x Rộng x Sâu = 7,0 m x 7,0 m x 5,1 m, kết cấu bê tông cốt thép, quét vật liệu chống thấm. Bùn sau quá trình nén, làm đặc được bơm sang máy ép bùn băng tải (Chủ dự án đầu tư 01 máy ép bùn băng tải đôi có công suất 6 - 8 m³/giờ) để giảm độ ẩm, ép thành dạng bánh. Chủ dự án phải tiến hành lấy mẫu bùn thải để phân tích, nếu mẫu bùn có chỉ tiêu vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước, Chủ dự án phải quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại; nếu không vượt QCVN 50:2013/BTNMT thì Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE dung tích 240 lít.

2.3.2. Số lượng: 04 cái.

2.3.3. Vị trí bố trí: Nhà công nhân (02 cái); nhà bảo vệ (01 cái); nhà cán bộ (01 cái).

3. Hoạt động tự xử lý chất thải:

Công trình tự xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Loại chất thải tự xử lý: Nhau thai và xác heo chết không do dịch bệnh.
- Khối lượng chất thải tự xử lý: 52,1 kg/ngày.
- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý: Nhau thai và xác heo chết không do dịch bệnh → Thu gom → Lò đốt xác heo chết và nhau thai công suất 300 m³/giờ (hoặc 40 kg/m³).

Chủ dự án xây dựng 01 lò đốt nhau thai và xác heo chết không do dịch bệnh của giai đoạn 1 tại khu vực có diện tích 23,76 m², lò đốt 02 cấp (gồm buồng đốt sơ cấp và buồng đốt thứ cấp cùng với hệ thống cyclon ướt xử lý bụi, khí thải) với công suất 40 kg/m³. Lò đốt sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO, kích thước và vật liệu cụ thể như sau:

Kích thước lò đốt: Dài x rộng x cao = 1,5 m x 1,5 m x 2,0 m.

Vật liệu: Tường thép, vỏ thép dày 3 mm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phân heo phải được xử lý theo đúng quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 12 Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý nhà nước đối với hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Bình Phước trước khi hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, xử lý. Chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phải được quản lý theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thực hiện các yêu cầu về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại và mẫu chứng từ chất thải nguy hại theo các quy định tại Điều 35 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Xây dựng và thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường; tổ chức ứng phó, phục hồi sự cố môi trường theo quy định tại Khoản 1 Điều 122 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b Khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 45./GPMT-UBND
ngày 21/4/2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Công suất, công nghệ sản xuất của giai đoạn 2:

1.1 Công suất sản phẩm: Bổ sung thêm quy mô 4.800 con heo nái sinh sản và vận hành toàn công suất dự án.

1.2 Công nghệ sản xuất:

Tiếp tục sử dụng quy trình chăn nuôi đã được đầu tư, thực hiện lắp đặt thêm khu nuôi 4.800 heo nái:

a) Khu nuôi Tân Đáo: Nhập giống → Kiểm tra chất lượng → Chăm sóc đặc biệt → Con giống hạt nhân.

b) Trại hạt nhân: Kiểm tra con giống hạt nhân:

- Con giống hạt nhân đạt → Phôi → Mang thai → Đẻ, cai sữa → Lợn con cai sữa 25 kg → Kiểm tra năng suất → Con giống → Thương phẩm.

- Con giống hạt nhân không đạt → Thương phẩm.

c) Trại sinh sản: Hậu bị → Lợn sinh sản → Phôi → Mang thai → Đẻ - cai sữa → Lợn con cai sữa 25 kg → Thương phẩm (bao gồm cả giống không đạt).

2. Các hạng mục, công trình sẽ thi công xây dựng:

2.1. Các hạng mục, công trình xây dựng (chuồng cách ly, nhà phát triển heo hậu bị, nhà nọc, nhà phối, nhà mang thai, nhà đẻ, nhà cai sữa thuộc Khu nuôi 4.800 heo nái; nhà nghỉ công nhân; nhà vệ sinh; cụm ép phân; bể lắng phân; nhà mổ xác; cụm biogas, hồ chứa nước....) đã và đang thi công xây dựng; Chủ dự án đề xuất bỏ hạng mục hầm hủy xác ra khỏi danh mục hạng mục công trình của dự án.

2.2. Các hạng mục công trình xây dựng mới:

- Khu nuôi 4.800 heo nái của giai đoạn 2 bao gồm các công trình: Chuồng cách ly (diện tích 924,16 m²), nhà phát triển hậu bị (diện tích 960,64 m²), nhà nọc (diện tích 736,84 m²), nhà phối (diện tích 6.505,28 m²), nhà mang

thai (diện tích 9.938,88 m²), nhà đẻ (diện tích 13.402,08 m²), nhà cai sữa (diện tích 14.278,40 m²).

- Công trình phụ trợ: Nhà nghỉ ca công nhân khu nái loại C (diện tích 567 m²), nhà nghỉ ca công nhân khu nái loại B (diện tích 252 m²), nhà nghỉ ca công nhân khu nái loại B1 (diện tích 264 m²), nhà nghỉ ca công nhân khu nái loại A (diện tích 567 m²), nhà ăn khu nái (diện tích 567 m²), nhà vệ sinh khu nái loại 1 (diện tích 210 m²), nhà vệ sinh khu nái loại 2 (diện tích 315 m²), nhà sát trùng công nhân khu nái (diện tích 1.125,85 m²), nhà vệ sinh khu vực chuồng trại (diện tích 18 m²), kho vôi phụ (diện tích 48 m²), nhà máy phát điện (diện tích 168,96 m²), tháp nước (diện tích 16 m²), nhà sát trùng công nhân khu cách ly (diện tích 41,6 m²); kho tổng + xưởng cơ khí (diện tích 195 m²), nhà sát trùng công nhân vận hành biogas và lừa heo (diện tích 35 m²); bể rửa đàn (diện tích 24 m²), sân ép heo (diện tích 2,0 m²).

- Lắp đặt dây chuyền, thiết bị sản xuất của 2 giai đoạn bao gồm các hạng mục theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 3242/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường giai đoạn 2:

3.1. Công trình bảo vệ môi trường sẽ xây dựng thêm cho các hạng mục giai đoạn 2: xây dựng tiếp bể biogas 3 (diện tích 6.700 m²), bể biogas 4 (diện tích 6.700 m²); bổ sung cụm ép phân (diện tích 50,66 m²), bể lắng phân (diện tích 92,16 m²), nhà mổ xác (diện tích 16 m²), hệ thống thu gom thoát khí gas.

Ngoài ra công trình thu gom, xử lý nước thải; công trình thu gom bụi, khí thải lò đốt; công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại; biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và các ô nhiễm khác; công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.... đã hoàn thành ở giai đoạn 1 và sẽ được tiếp tục sử dụng trong giai đoạn 2.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thực hiện các điều kiện kèm theo và các điều kiện có liên quan đến môi trường khác theo quy định tại Khoản 6, Khoản 7 Phụ lục kèm theo Quyết định số 3242/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh và theo quy định của pháp luật hiện hành.

B. CÁC YÊU CẦU ĐỐI VỚI CHỦ DỰ ÁN

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải, công trình xây dựng của dự án.

2. Chủ dự án phải đảm bảo đủ điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học theo đúng quy định tại QCVN 01-14:2010/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học.

3. Trong quá trình xây dựng và hoạt động, Chủ dự án phải thực hiện theo đúng các yêu cầu quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý nhà nước đối với hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

4. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

7. Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã nêu. Nếu đề xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

8. Thực hiện các nội dung khác đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành./.

